BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21 /2016/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 2260
ĐẾN Ngày: 11-7-16
Chuyển: Diệp trình gửi

THÔNG TƯ

Quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03/03/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng;

Căn cứ Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về khai thác chính và tận dụng, tận thu lâm sản.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định khai thác chính và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trong rừng tự nhiên, rừng trồng và các loài thực vật trên diện tích ngoài quy hoạch cho lâm nghiệp có tên trùng với các loài gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Chủ rừng là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được Nhà nước giao, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng.

b) Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có liên quan đến hoạt động khai thác, tận dụng, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên: là việc chặt hạ cây rừng để lấy gỗ nhằm mục đích kinh tế là chính, đồng thời đảm bảo phát triển, sử dụng rừng bền vững đã xác định trong phương án quản lý rừng bền vững theo quy định hiện hành của nhà nước.

2. Khai thác gỗ phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ: là việc chặt hạ cây rừng lấy gỗ nhằm mục đích sử dụng trực tiếp cho xây dựng nhà các công trình chung của cộng đồng dân cư thôn; làm nhà ở, các nhu cầu thiết yếu của hộ gia đình, cá nhân ở nơi có rừng theo quy định của nhà nước.

3. Tận dụng gỗ: là việc tận dụng những cây gỗ trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học và giải phóng mặt bằng các dự án khi chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

4. Tận thu gỗ: là việc thu gom những cây gỗ bị đổ gãy, bị chết do thiên tai; gỗ cháy, gỗ khô mục, cành, ngọn còn nằm trong rừng.

5. Đơn vị tư vấn: là các tổ chức có thẩm quyền, chuyên môn để thực hiện việc điều tra, thiết kế kinh doanh rừng.

6. Luân kỳ khai thác chính rừng tự nhiên: là khoảng thời gian giữa 2 lần khai thác chính kế tiếp nhau.

7. Kỹ thuật khai thác tác động thấp: là các biện pháp kỹ thuật áp dụng trong quá trình khai thác gỗ nhằm giảm thiểu những tác động đến hệ sinh thái duy trì quá trình phát triển của rừng.

8. Địa danh khai thác: là tên lô, khoảnh, tiểu khu rừng cùng với tên thôn xã, huyện, tỉnh.

Điều 3. Tiêu chí rừng đưa vào khai thác chính và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ

1. Diện tích rừng đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê, giao quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật hoặc được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) phê duyệt.

2. Đảm bảo thực hiện các biện pháp tái sinh rừng, hạn chế tối đa ảnh hưởng tiêu cực đến hệ sinh thái và khả năng phòng hộ của rừng, tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

KHAI THÁC CHÍNH, TẬN DỤNG, TẬN THU GỖ

Điều 4. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên

1. Khai thác chính gỗ rừng tự nhiên chỉ thực hiện đối với chủ rừng có phương án quản lý rừng bền vững theo quy định của nhà nước, có chứng chỉ quản lý rừng bền vững và được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

2. Đối tượng rừng khai thác

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên chưa qua khai thác hoặc đã qua khai thác đã phục hồi tối thiểu một luân kỳ khai thác đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Trữ lượng gỗ phải đạt:

Rừng lá rộng thường xanh từ 150 m^3/ha trở lên.

Rừng gỗ lá rộng nửa rụng lá từ 130 m^3/ha trở lên.

Rừng khộp từ 110 m^3/ha trở lên.

Rừng lá kim từ 130m^3/ha trở lên.

Rừng hỗn giao gỗ với tre nứa từ 80 m^3/ha trở lên.

b) Trữ lượng của các cây đạt cấp kính khai thác trong lô phải lớn hơn 30% tổng trữ lượng rừng của lô đó.

c) Cây gỗ được khai thác chính (trừ trường hợp cây phải chặt hạ khi làm đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ) là những cây đã thành thục công nghệ và tùy theo từng loại cây, phải đạt đường kính tối thiểu đo tại vị trí thân cây cách mặt đất 1,3 mét (viết tắt là $D_{1,3m}$) như sau:

- Nhóm I và II: 45 cm;

- Nhóm III đến nhóm VI: 40 cm;

- Nhóm VII và VIII: 35 cm.

- Cây gỗ họ dầu trong rừng rụng lá (rừng khộp) và cây gỗ căm xe, táu, sến: có đường kính tối thiểu là 35 cm.

3. Trình tự, thủ tục cấp phép khai thác

a) Chủ rừng tự xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng hồ sơ thiết kế khai thác theo hướng dẫn tại Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên, gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát

triển nông để phê duyệt và cấp phép khai thác. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

b) Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp phép khai thác; Hồ sơ thiết kế khai thác; Phương án quản lý rừng bền vững; Chứng chỉ quản lý rừng bền vững, văn bản cho phép của Thủ tướng Chính phủ và các hồ sơ khác có liên quan.

c) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

4. Tổ chức khai thác và nghiệm thu gỗ

a) Chủ rừng tổ chức khai thác hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng khai thác theo quy trình kỹ thuật khai thác tác động thấp; tiến hành tận dụng cành ngọn, cây phải chặt hạ khi làm đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ.

b) Gỗ sau khi được chặt hạ, cắt ngọn chủ rừng tiến hành nghiệm thu, ghi số thứ tự vào đầu lóng gỗ, đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản. Tổng khối lượng gỗ đã khai thác thực tế từng lô rừng so với tổng khối lượng gỗ được cấp phép khai thác vượt tối đa là 10%; nếu vượt quá 10%, chủ rừng báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thực tế chặt hạ đúng cây bài chặt thì được nghiệm thu tiêu thụ; trường hợp chặt không đúng cây bài chặt phải xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

5. Quản lý rừng sau khai thác

Sau khai thác chủ rừng phải thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ, nuôi dưỡng, làm giàu rừng để phục hồi diện tích rừng theo quy định của nhà nước.

Điều 5. Khai thác rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn

1. Đối tượng rừng khai thác

a) Rừng do hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng được Nhà nước giao, cho thuê.

b) Rừng Nhà nước chưa giao, cho thuê phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

c) Rừng đạt các tiêu chí sau:

Rừng lá rộng thường xanh phải có trữ lượng trên 120m^3/ha;

Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa phải có trữ lượng gỗ trên 70 m^3/ha và có ít nhất 10 cây/ha đạt đường kính $D_{1,3m}$ từ 30 cm trở lên.

2. Trình tự, thủ tục cấp phép khai thác

a) Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn có nhu cầu xác định khối lượng gỗ rừng tự nhiên cần khai thác (tối đa không quá 10 m^3 gỗ tròn/hộ), đánh số thứ tự, lập bảng kê cây khai thác, sau đó gửi bảng kê về Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã). Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp khối lượng khai thác gỗ rừng tự nhiên toàn xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt trước ngày 31/12 hàng năm.

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp phép khai thác cho từng chủ rừng và gửi kết quả về Ủy ban nhân dân cấp xã. Trường hợp không cấp phép phải gửi văn bản nêu rõ lý do.

c) Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả cấp phép hoặc văn bản không cấp phép khai thác của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo và giao giấy phép khai thác gỗ cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để thực hiện.

3. Tổ chức khai thác và nghiệm thu gỗ

Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng tổ chức khai thác theo theo đúng số cây và khối lượng cấp phép; khai thác xong báo ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận để đưa vào sử dụng.

Điều 6. Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ

1. Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng là rừng sản xuất

a) Việc khai thác, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng tập trung trong rừng sản xuất do chủ rừng quyết định, nếu khai thác trắng phải trồng lại rừng mới ngay vụ trồng rừng kế tiếp.

b) Trước khi khai thác, tận dụng, tận thu gỗ báo cáo bằng văn bản với cấp thẩm quyền biết về địa danh, khối lượng gỗ khai thác để tổng hợp báo cáo, theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện và xác nhận nguồn gốc gỗ khi lưu thông tiêu thụ, cụ thể:

Chủ rừng là tổ chức, gửi bảng kê lâm sản đến Hạt Kiểm lâm sở tại hoặc Chi cục Kiểm lâm (nơi không có Hạt kiểm lâm).

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, gửi bảng kê lâm sản đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu và nghiệm thu lâm sản:

Chủ rừng tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu theo quy định; đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản sau khi khai thác, tận dụng, tận thu".

2. Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ

a) Khai thác và tận dụng, tận thu gỗ rừng phòng hộ thực hiện theo Điều 15 Quy chế quản lý rừng phòng hộ ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Trình tự, thủ tục khai thác, tận dụng, tận thu:

Chủ rừng tự làm hoặc thuê tư vấn điều tra, xây dựng hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu và gửi hồ sơ đến cấp có thẩm quyền, cụ thể:

Chủ rừng là tổ chức gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

Chủ rừng là hộ gia đình gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ về Uỷ ban nhân dân cấp huyện. Ủy ban nhân dân cấp huyện viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

c) Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp phép khai thác, hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm quyền cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

đ) Tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu và nghiệm thu lâm sản:

Chủ rừng tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu theo quy định; đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản sau khi khai thác, tận dụng, tận thu.

Điều 7: Khai thác gỗ cao su; gỗ vườn rừng, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán

a) Khai thác gỗ cao su; gỗ vườn rừng, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán do tổ chức, cá nhân tự quyết định.

b) Trường hợp cần xác nhận nguồn gốc gỗ thì trước khi khai thác, tận dụng, tận thu gỗ báo cáo bằng văn bản với Ủy ban nhân dân cấp xã biết về địa danh, khối lượng gỗ khai thác để tổng hợp báo cáo, theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện và xác nhận nguồn gốc gỗ khi lưu thông tiêu thụ.

Điều 8. Tận dụng gỗ rừng tự nhiên

1. Đối tượng

a) Gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật.

b) Gỗ phải chặt hạ khi thực hiện các biện pháp lâm sinh (cải tạo rừng, nuôi dưỡng rừng, tỉa thưa rừng, làm giàu rừng, chuyển hoá rừng giống, khai hoang để trồng rừng), nghiên cứu khoa học.

2. Điều kiện:

a) Tận dụng gỗ trên diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

Việc tận dụng gỗ phải trên cơ sở phương án đền bù giải phóng mặt bằng khu rừng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tận dụng gỗ trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, nghiên cứu khoa học:

Việc tận dụng gỗ được thực hiện sau khi các dự án lâm sinh, kế hoạch đào tạo hoặc đề cương nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Trình tự, thủ tục tận dụng

Tổ chức hoặc cá nhân được phép tận dụng đo đếm, lập bảng kê lâm sản tận dụng và gửi bảng kê lâm sản đến cơ quan có thẩm quyền để tổng hợp báo cáo, theo dõi, giám sát trong quá trình tận dụng và xác nhận nguồn gốc gỗ khi lưu thông, tiêu thụ, cụ thể:

a) Chủ rừng là tổ chức, gửi bảng kê lâm sản đến Hạt Kiểm lâm hoặc Chi cục Kiểm lâm (nơi không có hạt kiểm lâm).

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, gửi bảng kê lâm sản đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Tổ chức tận dụng và nghiệm thu gỗ

Chủ rừng tổ chức tận dụng gỗ theo phương án đền bù giải phóng mặt bằng hoặc các dự án lâm sinh, kế hoạch đào tạo, đề cương nghiên cứu được phê duyệt; gỗ tận dụng chủ rừng đo đếm tính toán khối lượng, lập bảng kê lâm sản và báo Hạt Kiểm lâm sở tại biết, xác nhận nguồn gốc khi lưu thông, tiêu thụ.

Điều 9. Tận thu gỗ rừng tự nhiên

1. Đối tượng gỗ tận thu: Gỗ bị đổ gãy, bị chết do thiên tai; gỗ cháy, gỗ khô mục, cành, ngọn trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ và phân khu dịch vụ hành chính của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài, sinh cảnh.

2. Trình tự, thủ tục tận thu

Chủ rừng tự xác minh, tính toán, lập bảng kê lâm sản tận thu; gửi bảng kê lâm sản đến cấp thẩm quyền để theo dõi, giám sát trong quá trình tận thu và xác nhận nguồn gốc gỗ khi lưu thông tiêu thụ, cụ thể:

a) Chủ rừng là tổ chức, gửi bảng kê lâm sản đến Hạt Kiểm lâm sở tại hoặc Chi cục Kiểm lâm (nơi không có Hạt kiểm lâm).

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, gửi bảng kê lâm sản đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Tổ chức tận thu và nghiệm thu gỗ

Chủ rừng tổ chức tận thu theo đúng bảng kê lâm sản đã lập và báo Hạt Kiểm lâm sở tại biết, xác nhận nguồn gốc khi lưu thông tiêu thụ; trong quá trình tận thu không được mở mới đường vận xuất, vận chuyển và phải có biện pháp bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật.

Mục 2

KHAI THÁC, TẬN DỤNG, TẬN THU LÂM SẢN NGOÀI GỖ

Điều 10. Khai thác và tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ

1. Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ phải thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ.

2. Trình tự, thủ tục khai thác, tận dụng, tận thu

a) Chủ rừng tự xác minh, lập bảng kê lâm sản khai thác, tận dụng, tận thu nêu rõ khối lượng, chủng loại lâm sản và địa danh khai thác, tận dụng, tận thu; gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cấp phép khai thác và theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

b) Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp phép khai thác, bảng kê lâm sản khai thác.

c) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

3. Tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu và nghiệm thu lâm sản

Chủ rừng tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu theo đúng giấy phép khai thác và bảng kê lâm sản đã lập; đo đếm tính toán khối lượng và lập bảng kê lâm sản sau khi khai thác, tận dụng, tận thu.

Điều 11. Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật

1. Đối với rừng sản xuất:

Chủ rừng tự xác minh, lập bảng kê lâm sản khai thác, tận dụng, tận thu nêu rõ khối lượng, chủng loại lâm sản, địa danh khai thác, tận dụng, tận thu và gửi về cấp thẩm quyền để theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện và xác nhận nguồn gốc lâm sản khi lưu thông tiêu thụ cụ thể:

Chủ rừng là tổ chức, gửi bảng kê lâm sản đến Hạt Kiểm lâm sở tại hoặc Chi cục Kiểm lâm (nơi không có Hạt kiểm lâm).

Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, gửi bảng kê lâm sản đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Đối với rừng phòng hộ:

a) Việc khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ phải thực hiện theo Điều 16 Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09/6/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ.

b) Trình tự, thủ tục khai thác, tận dụng, tận thu

Chủ rừng tự xác minh, lập bảng kê lâm sản khai thác, tận dụng, tận thu nêu rõ khối lượng, chủng loại lâm sản, địa danh khai thác, tận dụng, tận thu và gửi đến cấp có thẩm quyền, cụ thể:

Chủ rừng là tổ chức gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cấp phép khai thác và theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp huyện để cấp phép khai thác và theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện. Ủy ban nhân dân cấp huyện viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

c) Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp phép khai thác, bảng kê lâm sản.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan thẩm quyền cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

3. Đối với rừng đặc dụng:

a) Việc khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng phải thực hiện theo Điều 21 Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng.

b) Trình tự, thủ tục khai thác, tận dụng, tận thu:

Chủ rừng tự xác minh, lập bảng kê lâm sản khai thác, tận dụng, tận thu nêu rõ khối lượng, chủng loại lâm sản, địa danh khai thác, tận dụng, tận thu và gửi trực tiếp 01 bộ hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để cấp phép khai thác và theo dõi, giám sát trong quá trình thực hiện. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông viết và trả giấy biên nhận hồ sơ cho chủ rừng.

c) Hồ sơ gồm: Giấy đề nghị cấp phép khai thác, bảng kê lâm sản.

d) Thời hạn giải quyết:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, nếu chưa hợp lệ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo cho chủ rừng biết để bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép khai thác và trả kết quả cho chủ rừng.

4. Tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu và nghiệm thu lâm sản

Chủ rừng tổ chức khai thác, tận dụng, tận thu theo quy định; đo đếm tính toán khối lượng, lập bảng kê lâm sản sau khi khai thác, tận dụng, tận thu báo Hạt Kiểm lâm sở tại biết, xác nhận nguồn gốc lâm sản khi lưu thông tiêu thụ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của chủ rừng và đơn vị khai thác

1. Thực hiện đúng các thủ tục về khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ thiết kế khai thác, và những văn bản liên quan do mình xây dựng, đăng ký, báo cáo, hoặc đề nghị.

3. Tự tổ chức khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hành vi vi phạm (nếu có) xảy ra trong quá trình chuẩn bị, lập hồ sơ khai thác, tổ chức khai thác, lập bảng kê lâm sản và các thủ tục khác có liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.

Điều 13. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân cấp xã

1. Thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn trong tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác và tận dụng tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn xã quy định tại Thông tư này.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về xác nhận và kết quả kiểm tra, giám sát của mình liên quan đến các chủ rừng, đơn vị khai thác gỗ, lâm sản trên địa bàn của xã quản lý.

4. Đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc của các chủ rừng, đơn vị trong khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.

Kiểm lâm địa bàn, cán bộ lâm nghiệp xã giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều này.

Điều 14.Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân cấp huyện

1. Thực hiện đúng các nhiệm vụ, quyền hạn trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quy định tại Thông tư này. Kiểm tra, giám sát việc giải quyết, xử lý các thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về xác nhận, cấp phép khai thác và kết quả kiểm tra, giám sát của mình trong khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn huyện.

3. Đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc của các chủ rừng trong khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ.

4. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.

Hạt kiểm lâm huyện, các phòng chức năng của huyện giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều này.

Điều 15. Trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình giải quyết các thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh quy định tại Thông tư này.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương.

3. Giao kế hoạch khai thác bền vững gỗ rừng tự nhiên cho các tổ chức.

4. Chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ, nếu để xảy ra vi phạm trong khai thác, tận dụng và tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh.

5. Chỉ đạo kiểm tra, giám sát việc giải quyết các thủ tục khai thác, tận dụng và tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

6. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 16. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn tỉnh quy định tại Thông tư này.

2. Hướng dẫn chi tiết về thực hiện thống nhất những nội dung các mẫu biểu và các văn bản khác có liên quan đến thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ quy định tại Thông tư này để áp dụng tại địa phương.

3. Kiểm tra, giám sát việc giải quyết, xử lý các thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ của Uỷ ban nhân dân cấp huyện, cấp xã. Đề

nghị Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh hoặc yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã không thực hiện thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ cho các chủ rừng để xảy ra vi phạm hoặc không thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và trước pháp luật về tính chính xác trong việc phê duyệt hồ sơ thiết kế khai thác gỗ bền vững của các tổ chức và giải quyết các thủ tục khai thác, tận dụng và tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ do mình thực hiện.

5. Thực hiện đúng chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này.

Chi cục Kiểm lâm giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ quy định ở Điều này.

Điều 17. Trách nhiệm của Tổng cục Lâm nghiệp

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ trên phạm vi toàn quốc quy định tại Thông tư này.

2. Thông báo những đơn vị đủ điều kiện để thực hiện khai thác rừng bền vững cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

4. Hướng dẫn Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về nội dung phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép khai thác gỗ bền vững. Định kỳ hàng năm tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy trình và quản lý công tác khai thác rừng của các địa phương.

5. Xử lý những công việc phát sinh trong lĩnh vực khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ theo thẩm quyền được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao.

Điều 18. Nhiệm vụ của cơ quan kiểm lâm

1. Thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn trong quá trình tiếp nhận, giải quyết các thủ tục khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ quy định trong Thông tư này theo địa bàn phụ trách.

2. Kiểm tra, giám sát, phát hiện kịp thời các hành vi vi phạm trong khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ của các chủ rừng, đơn vị khai thác để kịp thời đề xuất hoặc xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện xác nhận khối lượng gỗ, lâm sản ngoài gỗ khai thác và tận dụng, tận thu theo quy định tại Thông tư này.

Điều 19. Báo cáo về khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản

1. Trách nhiệm báo cáo

a) Kiểm lâm địa bàn có trách nhiệm phối hợp với cán bộ lâm nghiệp xã và các chủ rừng, đơn vị khai thác tổng hợp số liệu, tình hình khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp xã (báo cáo được lưu tại chủ rừng/đơn vị khai thác).

b) Uỷ ban nhân dân cấp xã báo cáo Hạt Kiểm lâm huyện.

c) Hạt Kiểm lâm huyện tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp huyện, đồng thời báo cáo Chi cục Kiểm lâm tỉnh.

d) Chi cục Kiểm lâm tỉnh tổng hợp báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e) Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp.

f) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

g) Tổng cục Lâm nghiệp tổng hợp, báo cáo tình hình khai thác và tận dụng, tận thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ của cả nước.

2. Kỳ báo cáo

a) Các chủ rừng là tổ chức, kiểm lâm địa bàn, cán bộ lâm nghiệp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã đồng thời giúp chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hạt Kiểm lâm huyện vào ngày 18 hàng tháng.

b) Hạt Kiểm lâm huyện báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện và Chi cục Kiểm lâm tỉnh vào ngày 20 hàng tháng.

c) Chi cục Kiểm lâm tỉnh báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng thời giúp Giám đốc Sở báo cáo Tổng cục Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh vào ngày 22 hàng tháng.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

đ) Tổng cục Lâm nghiệp báo cáo Bộ hàng tháng; giúp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chính phủ 6 tháng, 1 năm.

3. Nội dung báo cáo

a) Khối lượng khai thác, tận dụng, tận thu gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng.

b) Khối lượng khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản ngoài gỗ.

c) Đánh giá tình hình thực hiện quy trình, quy phạm trong khai thác, tận dụng, tận thu; những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 8 năm 2016.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ.

3. Bãi bỏ các quy định về búa bài cây và đóng búa bài cây tại các văn bản:

Thông tư số 70/2011/TT-BNNPTNT ngày 24/10/2011 về Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 35/2011/TT-BNNPTNT ngày 20 tháng 5 năm 2011 về hướng dẫn thực hiện khai thác, tận thu gỗ và lâm sản ngoài gỗ; Thông tư số 87/2009/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn thiết kế khai thác chọn gỗ rừng tự nhiên và Quyết định số 44/2006/QĐ-BNN ngày 01/6/2006 về ban hành Quy chế quản lý và đóng búa bài cây, búa kiểm lâm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

4. Ban hành kèm theo Thông tư này: Mẫu hồ sơ thiết kế khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản (Phụ lục 1), Bảng kê lâm sản khai thác (Phụ lục 2), Giấy đề nghị cấp phép khai thác (Phụ lục 3), Mẫu báo cáo khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ (Phụ lục 4) để sử dụng trong việc lập hồ sơ khai thác và thực hiện chế độ báo cáo quy định tại Thông tư này.

5. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng CP (để báo cáo);
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Bộ NN&PTNT;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện KSND Tối cao, Tòa án ND Tối cao;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Lãnh đạo Bộ NN&PTNT;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Công báo Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ NN&PTNT;
- Các đơn vị thuộc Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TCLN. (240 b)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Hà Công Tuấn

Phụ lục 1: Mẫu đề cương thiết kế khai thác

(Kèm theo Thông tư số 21/2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị chủ quản:.....
Tên đơn vị.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ
THIẾT KẾ KHAI THÁC, TẬN DỤNG, TẬN THU LÂM SẢN

I. Đặt vấn đề:

- Tên chủ rừng (đơn vị khai thác).....
- Mục đích khai thác.....

II. Tình hình cơ bản khu khai thác

1. Vị trí, ranh giới khu khai thác:

a) Vị trí: Thuộc lô....., khoảnh ,..... Tiểu khu .....;

b) Ranh giới:

- Phía Bắc giáp.....
- Phía Nam giáp.....
- Phía Tây giáp.....
- Phía Đông giáp.....

2. Diện tích khai thác:.....ha;

3. Loại rừng đưa vào khai thác.

III Các chỉ tiêu kỹ thuật lâm sinh:

1. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân.....

2. Sản lượng cây đứng...

3. Tỉ lệ lợi dụng:

4. Sản lượng khai thác.

(kèm theo biểu tài nguyên và các chỉ tiêu lâm học)

IV. Sản phẩm khai thác:

- Tổng sản lượng khai thác..... (phân ra từng lô, khoảnh), cụ thể:

+ Gỗ: số cây....., khối lượng .....m^3

+ Lâm sản ngoài gỗ.....((m3/ cây/tấn..)

- Chủng loại sản phẩm (Đối với gỗ phân theo từng loài, từng nhóm gỗ; đối với lâm sản ngoài gỗ phân theo từng loài)

(kèm theo biểu sản phẩm khai thác)

V. Biện pháp khai thác, thời gian hoàn thành.

a) Chặt hạ:

b) Vận xuất:

c) vận chuyển

d) vệ sinh rừng sau khai thác

e) Thời gian hoàn thành.

VI. Kết luận, kiến nghị.

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục 2: Mẫu bảng kê lâm sản khai thác

(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ LÂM SẢN KHAI THÁC

1. Thông tin chung

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác .....
- Thời gian thực hiện.....
- Địa danh khai thác: lô.....khoảnh.....tiểu khu.....;
- Diện tích khai thác: .....ha (nếu xác định được);

2. Sản phẩm đăng ký khai thác, tận thu: *(thống kê cụ thể theo từng lô, khoảnh)*

a) Khai thác, tận dụng, tận thu gỗ:

TT	Địa danh			Loài cây	Đường kính	Khối lượng (m^3)
	Tiểu khu	khoảnh	lô			
1.	TK: 150	K: 4	a b	giổi dầu	45	1,5
Tổng						

b) Khai thác, tận dụng, tận thu lâm sản khác:

TT	Địa danh			Loài lâm sản	Khối lượng (m^3, cây, tấn)
	Tiểu khu	khoảnh	lô		
1.	TK: 150	K: 4	a b	Song mây Bời lời	1000 cây 100 tấn
Tổng					

Xác nhận (nếu có)

Chủ rừng /đơn vị khai thác
(ký tên ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Phụ lục 3: Mẫu giấy đề nghị cấp phép khai thác

(Kèm theo Thông tư số 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP KHAI THÁC

Kính gửi:.....

- Tên chủ rừng, hoặc đơn vị khai thác.....
- Địa chỉ:.....

được .....giao quản lý, sử dụng .....ha rừng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, rừng số .....ngày..... tháng....năm..... (hoặc Quyết định giao, cho thuê đất, rừng số.....ngày.....tháng....năm..... của .....)

Xin đăng ký khai thác.....tại lô.....khoảnh.....tiểu khu.....; với số lượng, khối lượng gỗ, lâm sản.

Kèm theo các thành phần hồ sơ gồm:.....
.....
.....
.....
.....

Đề nghị quý cơ quan xem xét, cho ý kiến./.

Chủ rừng (Đơn vị khai thác)

(ký tên ghi rõ họ tên đóng dấu nếu có)

Phụ lục 4: Mẫu báo cáo khai thác gỗ và lâm sản ngoài gỗ

(Kèm theo Thông tư số: 21 /2016/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO KHAI THÁC, TẬN DỤNG, TẬN THU GỖ, LÂM SẢN NGOÀI GỖ

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH NĂM	KẾT QUẢ THỰC HIỆN		
				TRONG KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SO VỚI KH (%)
I	**KHAI THÁC RỪNG TỰ NHIÊN**					
1	**Khối lượng gỗ khai thác chính**	m^3				
1.1	Tổ chức	m^3				
1.2	Hộ gia đình, cá nhân	m^3				
2	**Khối lượng gỗ tận dụng**	m^3				
2.1	Tổ chức	m^3				
2.2	Hộ gia đình, cá nhân	m^3				
3	**Khối lượng gỗ tận thu**	m^3				
3.1	Tổ chức	m^3				
3.2	Hộ gia đình, cá nhân	m^3				
II	**KHAI THÁC RỪNG TRỒNG**					
1	**Diện tích khai thác**	ha				
1.1	Tổ chức	ha				
1.2	Hộ gia đình, cá nhân	ha				
2	**Khối lượng gỗ khai thác**	m^3				
2.1	Tổ chức	m^3				
2.2	Hộ gia đình, cá nhân	m^3				
III	**KHAI THÁC GỖ CAO SU**					
1	**Khối lượng gỗ khai thác**	m^3				
1.1	Tổ chức	m^3				
1.2	Hộ gia đình, cá nhân	m^3				
IV	**KHAI THÁC CÂY PHÂN TÁN**	m^3				
1	**Khối lượng khai thác**	m^3				
1.1	Tổ chức	m^3				
1.2	Hộ gia đình, cá nhân	m^3				
V	**KHAI THÁC LÂM SẢN NGOÀI GỖ**					
1	Tre, nứa, luồng	cây				
2	Song mây	tấn				
3	Nhựa thông	tấn				
4	Quế	tấn				
5	Hồi	tấn				
6	.....	tấn				